

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp và cấp bằng hệ chính quy quý III/2017

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP ngày 16/8/1966 của Thủ tướng Chính phủ v/v thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ v/v ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 197/QĐ-ĐHNT ngày 28/02/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang v/v ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ kết quả học tập các lớp thuộc khoa Công nghệ thực phẩm đào tạo tại Trường Đại học Nha Trang;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng Đại học chính quy cho 366 sinh viên; cấp bằng Cao đẳng chính quy cho 105 sinh viên; vì đã hoàn thành chương trình đào tạo toàn khóa theo quy chế:

A. Đại học chính quy

TT	Ngành tốt nghiệp	K52 2010 - 2014	K53 2011 - 2015	K54 2012 - 2016	K55 2013 - 2017	Cộng
1	Công nghệ chế biến thủy sản	01	03	-	65	69
2	Công nghệ kỹ thuật hoá học	-	-	-	54	54
3	Công nghệ thực phẩm	-	02	05	192	199
4	Công nghệ sau thu hoạch	-	-	-	44	44

B. Cao đẳng chính quy

TT	Ngành tốt nghiệp	K54 2012-2015	K55 2013-2016	K56 2014-2017	Cộng
1	Công nghệ chế biến thủy sản	01	01	19	21
2	Công nghệ thực phẩm	02	14	68	84

Điều 2. Trưởng phòng liên quan, khoa Công nghệ thực phẩm, và sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *ts*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: Văn thư, ĐT.





DANH SÁCH TỐT NGHIỆP QUÝ III NĂM 2017

Theo Quyết định số 725 /QĐ-ĐHNT ngày 14 / 8 /2017

Loại hình đào tạo: **Đại học chính quy**

1. Công nghệ chế biến thủy sản

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Lớp
1	52130195	Võ Thị Nguyệt	02/05/1992	Nghệ An	Nữ	Khá	52CBTS
2	53130309	Hoàng Thị Thùy	29/09/1992	Quảng Bình	Nữ	Khá	53.CB-P
3	55130015	Trần Thị An	24/07/1994	Nghệ An	Nữ	Khá	55.CBTS
4	55130078	Nguyễn Như Bích	31/12/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.CBTS
5	55130121	Lê Thị Quế	26/07/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CBTS
6	55134990	Lưu Thị Ái	10/02/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CBTS
7	55134060	Nguyễn Thị Đông	30/10/1994	Bình Thuận	Nữ	Khá	55.CBTS
8	55130368	Nguyễn Tự Hương	07/10/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CBTS
9	55130375	Diệp Huỳnh Ngân	10/12/1994	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CBTS
10	55130466	Nguyễn Thị Hằng	25/01/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.CBTS
11	55130473	Trần Thị Thanh	08/05/1994	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CBTS
12	55130486	Lê Văn Hậu	18/11/1995	Quảng Ngãi	Nam	Khá	55.CBTS
13	55130545	Huỳnh Thị Hiếu	10/08/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.CBTS
14	55134558	Võ Thanh Hiếu	01/08/1995	Quảng Ngãi	Nam	Khá	55.CBTS
15	55130579	Lê Thị Phương	16/03/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CBTS
16	55130589	Phạm Thị Hoa	10/12/1995	Thái Bình	Nữ	Khá	55.CBTS
17	55134662	Nguyễn Văn Hòa	20/10/1995	Phú Yên	Nam	Khá	55.CBTS
18	55130638	Lê Minh Hoàng	24/12/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	55.CBTS
19	55130640	Ngô Thanh Hoàng	30/09/1995	Bình Định	Nam	Khá	55.CBTS
20	55134532	Đào Thị Huệ	03/02/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CBTS
21	55134423	Đặng Thanh Huyền	10/10/1995	Nghệ An	Nữ	Khá	55.CBTS
22	55130851	Vũ Thị Lan	17/06/1994	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.CBTS
23	55130892	Lê Thùy Linh	20/02/1995	Thanh Hoá	Nữ	Khá	55.CBTS
24	55130938	Phan Thị Loan	01/10/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.CBTS
25	55135053	Cao Thị Tố	23/07/1995	Khánh Hòa	Nữ	Khá	55.CBTS
26	55130956	Hà Thị Lợi	20/12/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.CBTS
27	55130985	Đỗ Thị Ly	11/03/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.CBTS
28	55134552	Dương Thị Khánh	20/01/1995	Quảng Trị	Nữ	Giỏi	55.CBTS
29	55131060	Nguyễn Văn Nam	30/10/1995	Nam Định	Nam	Khá	55.CBTS
30	55131116	Trương Thị Ngân	02/10/1995	Thanh Hoá	Nữ	Khá	55.CBTS
31	55133927	Nguyễn Thị Kim	04/12/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CBTS
32	55131123	Nguyễn Nghĩa	01/08/1995	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	55.CBTS
33	55131210	Hồ Thị Minh Nhật	29/04/1995	Nghệ An	Nữ	Khá	55.CBTS
34	55131231	Nguyễn Thị Phương	27/01/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.CBTS
35	55131268	Ngô Thị Ý	20/04/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CBTS
36	55134289	Đoàn Thị Quỳnh	11/06/1995	Quảng Trị	Nữ	Khá	55.CBTS
37	55131262	Trần Thị Nhung	10/08/1995	Nghệ An	Nữ	Khá	55.CBTS
38	55134504	Nguyễn Thị Oanh	06/09/1995	Nghệ An	Nữ	Khá	55.CBTS
39	55134567	Lê Thị Phúc	08/04/1994	Hà Tĩnh	Nữ	Giỏi	55.CBTS
40	55131379	Ngô Thị Tuyết	16/10/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CBTS
41	55131389	Phan Thị Thanh	17/11/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CBTS
42	55133747	Trần Thị Phương	25/04/1995	Nghệ An	Nữ	Khá	55.CBTS
43	55134302	Trương Tôn	09/01/1994	Bình Định	Nam	Khá	55.CBTS
44	55131415	Huỳnh Xuân Quan	10/04/1995	Bình Định	Nam	Khá	55.CBTS
45	55131468	Nguyễn Thị Thanh	06/08/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CBTS
46	55131732	Huỳnh Lưu Hồng	21/03/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CBTS



1. Công nghệ chế biến thủy sản

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Lớp
47	55131741	Trần Thị Mỹ	Thắm	21/02/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.CBTS
48	55134982	Phùng Thị	Thắm	16/04/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CBTS
49	55131698	Nguyễn Thị	Thảo	01/11/1995	Quảng Trị	Nữ	Giỏi	55.CBTS
50	55131758	Đỗ Thị Kiều	Thị	22/02/1994	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CBTS
51	55131786	Đinh Thị	Thịnh	02/09/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CBTS
52	55131809	Nguyễn Thị Hồng	Thoa	08/06/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CBTS
53	55131929	Ngô Thị	Thương	04/11/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.CBTS
54	55131862	Đinh Thị Kim	Thúy	26/12/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CBTS
55	55131897	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	19/12/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.CBTS
56	55131876	Lê Thị Bích	Thủy	12/08/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CBTS
57	55134652	Võ Thị Bích	Thủy	10/06/1995	Phú Yên	Nữ	Giỏi	55.CBTS
58	55131951	Phạm Thị	Tiền	28/09/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CBTS
59	55132004	Trương Thị Thanh	Trà	11/01/1995	Quảng Bình	Nữ	Giỏi	55.CBTS
60	55132072	Nguyễn Thị Thúy	Trâm	01/07/1994	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CBTS
61	55134425	Lưu Thị Ngọc	Trâm	09/10/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CBTS
62	55132036	Nguyễn Thùy	Trang	24/02/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CBTS
63	55132103	Lê Tấn	Trí	11/11/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	55.CBTS
64	55132149	Nguyễn Thị Kim	Trúc	16/11/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CBTS
65	55132226	Nguyễn Đình	Tùng	15/08/1995	Bắc Giang	Nam	Khá	55.CBTS
66	55132245	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyến	26/11/1995	Bình Thuận	Nữ	Khá	55.CBTS
67	55132269	Nguyễn Thị Diễm	Uyên	27/10/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CBTS
68	55132281	Vương Thị Tố	Uyên	16/03/1995	Nghệ An	Nữ	Khá	55.CBTS
69	55134920	Nguyễn Thị Ánh	Vy	09/12/1995	Khánh Hòa	Nữ	Khá	55.CBTS

Danh sách có 69 sinh viên

2. Công nghệ kỹ thuật hoá học

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Lớp
1	55135067	Nguyễn Hoàng Vân	Anh	02/10/1995	Quảng Nam	Nữ	Khá	55.CNHH
2	55134506	Hoàng Thị	Ánh	02/07/1995	Nghệ An	Nữ	Khá	55.CNHH
3	55133718	Nguyễn Tri	Bảo	28/03/1995	Nghệ An	Nam	Khá	55.CNHH
4	55134351	Bùi Thị	Của	09/08/1995	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	55.CNHH
5	55130194	Nguyễn Thị Thu	Diệu	06/05/1995	Đắk Lắk	Nữ	Giỏi	55.CNHH
6	55132481	Bùi Công	Duy	17/08/1995	Quảng Trị	Nam	Khá	55.CNHH
7	55134648	Phan Thị Thùy	Duyên	04/09/1994	Quảng Nam	Nữ	Khá	55.CNHH
8	55134259	Võ Xuân	Đại	04/03/1995	Phú Yên	Nam	Khá	55.CNHH
9	55134649	Võ Thị	Hảo	06/01/1994	Quảng Nam	Nữ	Khá	55.CNHH
10	55132504	Nguyễn Thị Thu	Hảo	03/02/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNHH
11	55132509	Trần Thị Mỹ	Hậu	11/02/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNHH
12	55130495	Võ Văn	Hiên	17/03/1995	Phú Yên	Nam	Khá	55.CNHH
13	55130552	Nguyễn	Hiếu	29/06/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	55.CNHH
14	55130558	Nguyễn Thị Ngọc	Hiếu	07/01/1993	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	55.CNHH
15	55134420	Nguyễn Hữu	Hòa	27/11/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	55.CNHH
16	55130622	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	28/04/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNHH
17	55130651	Nguyễn Đình	Hội	24/03/1995	Phú Yên	Nam	Trung bình	55.CNHH
18	55132538	Nguyễn Thục	Huyền	11/06/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNHH
19	55134888	Nguyễn Thị	Lài	12/06/1994	Quảng Nam	Nữ	Khá	55.CNHH
20	55134237	Đỗ Thị Kim	Linh	18/01/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.CNHH
21	55131012	Nguyễn Thị Bích	Mận	03/12/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNHH
22	55132582	Trương Ánh	Minh	09/02/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNHH

ABU



2. Công nghệ kỹ thuật hoá học

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Lớp
23	55134521	Trần Thị Thu	Mỹ	15/05/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNHH
24	55133956	Bùi Thị Phương	Nga	02/11/1995	Hải Dương	Nữ	Khá	55.CNHH
25	55133642	Võ Thị Tố	Nga	20/04/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNHH
26	55131084	Phan Thị Thu	Nga	12/11/1995	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.CNHH
27	55131124	Nguyễn Đại	Nghĩa	21/08/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	55.CNHH
28	55133056	Trịnh Thị Ánh	Nguyệt	25/06/1995	Quảng Trị	Nữ	Khá	55.CNHH
29	55133951	Nguyễn Thị Thanh	Nhân	05/03/1995	Thừa Thiên -Huế	Nữ	Khá	55.CNHH
30	55133750	Phan Thị Hồng	Nhi	20/10/1995	Quảng Trị	Nữ	Khá	55.CNHH
31	55134857	Phan Thị Hoài	Nhơn	12/04/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.CNHH
32	55133071	Trương Thị Kim	Phượng	27/12/1994	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNHH
33	55134513	Huỳnh Thị	Phượng	13/06/1994	Quảng Trị	Nữ	Giỏi	55.CNHH
34	55131408	Lê Thị	Phượng	17/02/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNHH
35	55133076	Nguyễn Trí	Quang	16/11/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	55.CNHH
36	55133078	Trần Minh	Quốc	01/08/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	55.CNHH
37	55131464	Nguyễn Phan Ty	Quyên	21/02/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNHH
38	55131543	Trần Kim	Sơn	03/01/1995	Phú Yên	Nam	Khá	55.CNHH
39	55132656	Đỗ Thị Huyền	Sương	21/05/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNHH
40	55131568	Thái Văn	Tài	16/10/1995	Phú Yên	Nam	Trung bình	55.CNHH
41	55131592	Nguyễn Thị	Tâm	02/02/1996	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.CNHH
42	55133698	Hồ Văn	Thái	14/05/1995	Nghệ An	Nam	Khá	55.CNHH
43	55133935	Võ Nhật	Thăng	02/10/1995	Phú Yên	Nam	Khá	55.CNHH
44	55133117	Trần Thị Hoài	Thương	09/07/1995	Quảng Trị	Nữ	Khá	55.CNHH
45	55133110	Lê Thị Minh	Thùy	20/02/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNHH
46	55132697	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	23/12/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNHH
47	55132015	Hồ Thị Minh	Trang	28/07/1995	Nghệ An	Nữ	Khá	55.CNHH
48	55132154	Trần Thanh	Trúc	10/09/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNHH
49	55133138	Trương Minh	Tú	21/05/1995	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	55.CNHH
50	55133136	Nguyễn Minh	Tuấn	08/08/1995	Đắk Lắk	Nam	Khá	55.CNHH
51	55134401	Đỗ Thị Kiều	Vy	16/05/1995	Khánh Hoà	Nữ	Giỏi	55.CNHH
52	55133145	Hồ Thị Thúy	Vy	03/04/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNHH
53	55134236	Nguyễn Thị	Yến	02/06/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.CNHH
54	55132403	Cao Thị Hải	Yến	04/12/1995	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.CNHH

Danh sách có 54 sinh viên

3. Công nghệ thực phẩm

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Lớp
1	53131802	Bùi Văn	Trọng	12/12/1992	Bình Định	Nam	Khá	53.CNTP-1
2	53130322	Nguyễn Thị	Giang	16/11/1993	Hà Tĩnh	Nữ	Khá	53.CNTP-3
3	54130672	Lê Thị Ngọc	Lê	16/09/1994	Khánh Hoà	Nữ	Khá	54.CNTP-1
4	54130002	Nguyễn Thị	Ánh	20/08/1989	Nghệ An	Nữ	Khá	54.CNTP-2
5	54130139	Nguyễn Thành	Công	12/10/1994	Quảng Bình	Nam	Trung bình	54.CNTP-2
6	54130267	Trần Anh	Duy	17/05/1994	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	54.CNTP-2
7	54130925	Trần Thị Mỹ	Nguyên	04/05/1994	Khánh Hoà	Nữ	Khá	54.CNTP-2
8	55130055	Hồ Bảo	Ân	20/11/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	55.CNTP-1
9	55134324	Nguyễn Thị Kim	Anh	30/08/1995	Quảng Trị	Nữ	Khá	55.CNTP-1
10	55133809	Nguyễn Minh	Anh	24/04/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
11	55133572	Tô Tiến	Anh	19/07/1994	Quảng Ninh	Nam	Khá	55.CNTP-1
12	55130061	Lê Thùy	Bảo	12/05/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-1
13	55130076	Hà Thị Ngọc	Bích	26/06/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-1
14	55130132	Lê Văn	Chờ	16/02/1995	Bình Định	Nam	Khá	55.CNTP-1

Handwritten signature

3. Công nghệ thực phẩm

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Lớp
15	55130149	Lữ Thị Kim	Cúc	30/01/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
16	55130150	Nguyễn Thị	Cúc	28/12/1995	Đắk Lắk	Nữ	Giỏi	55.CNTP-1
17	55130158	Nguyễn Thị Kim	Cương	01/02/1995	Quảng Trị	Nữ	Khá	55.CNTP-1
18	55130179	Đặng Thị Mỹ	Diễm	09/11/1994	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-1
19	55130183	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	15/03/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-1
20	55130189	Trần Thị Ngọc	Diệp	02/10/1995	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	55.CNTP-1
21	55130193	Nguyễn Thị Mỹ	Diệu	11/11/1995	Khánh Hoà	Nữ	Giỏi	55.CNTP-1
22	55130195	Phạm Vi	Diệu	29/12/1994	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.CNTP-1
23	55133622	Dương Thị Thanh	Dung	01/08/1995	Bắc Ninh	Nữ	Khá	55.CNTP-1
24	55130205	Lâm Thị Mỹ	Dung	15/09/1994	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.CNTP-1
25	55134315	Lê Văn	Dương	04/09/1995	Nghệ An	Nam	Trung bình	55.CNTP-1
26	55133847	Võ Lê Thùy	Dương	09/12/1995	Long An	Nữ	Khá	55.CNTP-1
27	55130280	Nguyễn Thọ	Dương	18/01/1995	Thanh Hoá	Nam	Khá	55.CNTP-1
28	55133909	Huỳnh Mỹ	Duyên	15/09/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
29	55130266	Trần Thị Hồng	Duyên	12/07/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
30	55130262	Nguyễn Thị Thùy	Duyên	06/06/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
31	55130347	Nguyễn Thái Hữu	Đức	16/11/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	55.CNTP-1
32	55133584	Hoàng Đại Bằng	Giang	03/07/1994	Quảng Bình	Nam	Trung bình	55.CNTP-1
33	55130364	Nguyễn Thị Hàn	Giang	04/09/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-1
34	55130365	Nguyễn Thị Thùy	Giang	21/03/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
35	55135045	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1994	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	55.CNTP-1
36	55130392	Nguyễn Thị	Hà	10/06/1995	Nghệ An	Nữ	Khá	55.CNTP-1
37	55130393	Nguyễn Thị	Hà	05/05/1995	Hà nội (Hà tây cũ)	Nữ	Trung bình	55.CNTP-1
38	55130405	Phạm Thị Hồng	Hà	10/02/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
39	55130407	Trần Thị Thu	Hà	17/07/1995	Gia Lai	Nữ	Khá	55.CNTP-1
40	55130386	Lê Thị Cẩm	Hà	01/01/1995	Quảng Nam	Nữ	Khá	55.CNTP-1
41	55130457	Bùi Thị Thanh	Hằng	10/02/1995	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	55.CNTP-1
42	55134969	Hồ Thị	Hạnh	01/09/1994	Nghệ An	Nữ	Khá	55.CNTP-1
43	55130444	Võ Thị Mỹ	Hạnh	30/10/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
44	55130450	Dương Thị Thanh	Hào	16/12/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
45	55130451	Đào Thị Xuân	Hào	18/10/1993	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
46	55133630	Nguyễn Thị	Hiền	20/10/1995	Thanh Hoá	Nữ	Khá	55.CNTP-1
47	55130499	Đào Nguyễn Thảo	Hiền	12/05/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
48	55130525	Phan Thị Diệu	Hiền	04/02/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
49	55130527	Võ Thị Diệu	Hiền	01/02/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
50	55130571	Trịnh Thị	Hiếu	15/06/1995	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.CNTP-1
51	55131884	Trần Ngô Thị Mỹ	Hiệu	28/07/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-1
52	55130588	Phạm Thị	Hoa	15/03/1995	Nghệ An	Nữ	Khá	55.CNTP-1
53	55130591	Phan Thị	Hoa	16/11/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
54	55130586	Nguyễn Thị Hồng	Hoa	29/05/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
55	55130596	Đào Nguyễn Thảo	Hòa	12/05/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
56	55130610	Trần Thị	Hòa	15/04/1995	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.CNTP-1
57	55130613	Nguyễn Thị Thu	Họa	21/08/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
58	55133620	Đặng Nguyễn Chiêu	Hoàng	14/08/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
59	55130641	Nguyễn Thanh	Hoàng	20/10/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	55.CNTP-1
60	55133751	Nguyễn Thị	Hồng	13/03/1995	Nghệ An	Nữ	Khá	55.CNTP-1
61	55130656	Khà Thị	Hồng	29/04/1995	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.CNTP-1
62	55130658	Lê Thị Thanh	Hồng	20/03/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
63	55130666	Nguyễn Thị Phương	Hồng	25/07/1995	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.CNTP-1
64	55132527	Lê Thị Kim	Huệ	11/02/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-1

12/4.

3. Công nghệ thực phẩm

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Lớp
65	55130689	Nguyễn Thị Kim	Huệ	16/04/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-1
66	55130755	Nguyễn Ngọc Thiên	Hương	20/11/1994	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
67	55130761	Nguyễn Thị Thu	Hương	03/02/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
68	55130763	Phạm Thị Hoàng	Hương	06/04/1994	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-1
69	55130721	Nguyễn Trọng	Huyền	06/05/1994	Nghệ An	Nam	Khá	55.CNTP-1
70	55133731	Nguyễn Thị	Huyền	27/07/1995	Quảng Bình	Nữ	Khá	55.CNTP-1
71	55130736	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	18/02/1994	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-1
72	55130738	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	04/11/1995	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	55.CNTP-1
73	55130724	Dương Thị	Huyền	13/09/1995	Bắc Giang	Nữ	Khá	55.CNTP-1
74	55131037	Hoàng Thị	Mừng	08/08/1995	Bắc Giang	Nữ	Khá	55.CNTP-1
75	55131580	Huỳnh Minh	Tâm	19/01/1995	Khánh Hòa	Nam	Khá	55.CNTP-1
76	55133681	Nguyễn Thị Thanh	Thương	09/09/1995	Bình Thuận	Nữ	Khá	55.CNTP-1
77	55131887	Hoàng Minh	Thúy	07/11/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.CNTP-1
78	55130433	Nguyễn Thị	Hạnh	01/04/1995	Khánh Hòa	Nữ	Khá	55.CNTP-2
79	55130801	Nguyễn Thùy Minh	Khánh	03/11/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-2
80	55130830	Võ Thị Thúy	Kiều	30/06/1995	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	55.CNTP-2
81	55130835	Bùi Nguyễn Nguyệt	Lam	18/05/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-2
82	55130846	Nguyễn Minh Thúy	Lan	09/05/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-2
83	55130854	Lê Thị Kim	Lành	26/11/1995	Phú Yên	Nữ	Giỏi	55.CNTP-2
84	55130866	Nguyễn Thị Hoài	Lê	01/11/1995	Bắc Ninh	Nữ	Khá	55.CNTP-2
85	55130877	Đào Thị	Liên	28/02/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.CNTP-2
86	55135035	Bùi Thị Thuý	Linh	19/05/1995	Thái Bình	Nữ	Khá	55.CNTP-2
87	55130902	Nguyễn Thị Huyền	Linh	14/09/1995	Khánh Hoà	Nữ	Giỏi	55.CNTP-2
88	55130911	Nguyễn Văn Võ Hoàng	Linh	11/09/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	55.CNTP-2
89	55130958	Nguyễn Thị Bích	Lợi	04/11/1995	Khánh Hoà	Nữ	Giỏi	55.CNTP-2
90	55130940	Lê Bạch Hoàng	Long	07/10/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	55.CNTP-2
91	55130963	Ngô Quí	Lụa	07/08/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	55.CNTP-2
92	55134127	Phan Thị Hà	Luân	20/02/1995	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	55.CNTP-2
93	55130988	Lê Thị Kiều	Ly	23/12/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-2
94	55130991	Trần Thị	Ly	14/02/1995	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	55.CNTP-2
95	55134550	Lê Thị	Mai	05/12/1994	Nghệ An	Nữ	Khá	55.CNTP-2
96	55131035	Nguyễn Thị	Mơ	07/12/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-2
97	55134566	Nguyễn Thị	Mỹ	25/03/1995	Hà Tĩnh	Nữ	Khá	55.CNTP-2
98	55131110	Nguyễn Trường	Ngân	11/11/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-2
99	55134321	Lê Nguyễn Cẩm	Ngọc	30/07/1995	Quảng Trị	Nữ	Khá	55.CNTP-2
100	55131156	Vương Thị	Ngọc	24/08/1995	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	55.CNTP-2
101	55131155	Võ Thị	Ngọc	05/01/1995	Khánh Hoà	Nữ	Giỏi	55.CNTP-2
102	55134996	Nguyễn Thị	Nhàn	17/08/1995	Nghệ An	Nữ	Khá	55.CNTP-2
103	55131191	Nguyễn Thị Thu	Nhàn	15/08/1995	Bắc Giang	Nữ	Khá	55.CNTP-2
104	55131207	Võ Thị Long	Nhân	26/02/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.CNTP-2
105	55131194	Nguyễn Thị Bích	Nhang	25/08/1995	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.CNTP-2
106	55131218	Đào Duy Ý	Nhi	30/10/1995	Khánh Hoà	Nữ	Giỏi	55.CNTP-2
107	55131220	Hồ Thị Yến	Nhi	28/09/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-2
108	55131229	Nguyễn Ngọc Uyên	Nhi	03/01/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-2
109	55131249	Lê Thị Hoài	Nhơn	20/10/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-2
110	55131271	Nguyễn Thị Hiền	Như	26/09/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-2
111	55131272	Nguyễn Thị Phương	Như	17/12/1995	Quảng Trị	Nữ	Khá	55.CNTP-2
112	55131277	Trần Thị Thanh	Như	17/02/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-2
113	55131267	Lê Thị Quỳnh	Như	25/09/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-2
114	55131253	Đinh Thị	Nhung	02/08/1994	Hà Tĩnh	Nữ	Khá	55.CNTP-2

3. Công nghệ thực phẩm

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Lớp	
115	55131255	Hồ Việt Cẩm	Nhung	09/11/1994	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-2
116	55131260	Nguyễn Thị Bích	Nhung	08/08/1995	Phú Yên	Nữ	Trung bình	55.CNTP-2
117	55131261	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	26/09/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-2
118	55131263	Trần Thị Hồng	Nhung	22/09/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-2
119	55131252	Đặng Thị Mỹ	Nhung	14/09/1995	Gia Lai	Nữ	Khá	55.CNTP-2
120	55131283	Đặng Thị Thúy	Ni	16/05/1995	Bình Định	Nữ	Giỏi	55.CNTP-2
121	55131288	H' Tôn	Niê	06/08/1995	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.CNTP-2
122	55131295	Phùng Thị Việt	Nữ	01/02/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-2
123	55133708	Hoàng Thị	Oanh	12/02/1995	Nam Định	Nữ	Khá	55.CNTP-2
124	55131299	Lê Thị Kim	Oanh	19/11/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-2
125	55131321	Nguyễn Thị Số	Phận	18/02/1995	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.CNTP-2
126	55131328	Lý Quốc	Phong	09/01/1995	Đắk Lắk	Nam	Khá	55.CNTP-2
127	55131337	Trần Vũ	Phong	05/05/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	55.CNTP-2
128	55131339	Bùi Thị Nữ	Phú	25/04/1995	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	55.CNTP-2
129	55131350	Nguyễn Thị	Phúc	15/10/1995	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.CNTP-2
130	55131367	Bùi Thị	Phuong	26/07/1995	Nghệ An	Nữ	Khá	55.CNTP-2
131	55131377	Lương Thị Thu	Phuong	16/02/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-2
132	55131406	Hồ Thị Ngọc	Phượng	23/02/1994	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-2
133	55131407	Lê Nguyễn Thu	Phượng	17/12/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-2
134	55131417	Nguyễn Đăng	Quang	01/11/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	55.CNTP-2
135	55131452	Đặng Thị	Quyên	10/03/1994	Hà Tĩnh	Nữ	Khá	55.CNTP-2
136	55131470	Nguyễn Tổ	Quyên	02/12/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-2
137	55131478	Trần Thị Tú	Quyên	16/09/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-2
138	55131481	Trương Thị Hương	Quyên	28/06/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-2
139	55132301	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	19/05/1995	Khánh Hòa	Nữ	Khá	55.CNTP-2
140	55130051	Trần Lê Hữu	Ánh	02/02/1995	Quảng Ngãi	Nam	Khá	55.CNTP-3
141	55133660	Nguyễn Thanh Ngọc	Ánh	30/11/1995	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	55.CNTP-3
142	55130302	Phạm Thị	Đào	18/09/1995	Thanh Hoá	Nữ	Khá	55.CNTP-3
143	55130322	Võ Quốc	Đin	02/08/1995	Phú Yên	Nam	Khá	55.CNTP-3
144	55130324	Trịnh Xuân	Định	12/02/1995	Bình Định	Nam	Khá	55.CNTP-3
145	55130327	Lê Thị Hồng	Đóa	07/11/1995	Khánh Hoà	Nữ	Giỏi	55.CNTP-3
146	55130826	Lâm Thị	Kiều	16/02/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-3
147	55132646	Trần Tiểu	Quỳnh	04/01/1995	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	55.CNTP-3
148	55131489	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	26/04/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
149	55131548	Lê Thị Thu	Sương	18/05/1995	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	55.CNTP-3
150	55131549	Ngô Thị Thu	Sương	10/10/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-3
151	55131565	Nguyễn Văn	Tài	27/05/1993	Thanh Hóa	Nam	Khá	55.CNTP-3
152	55131735	Lương Thị	Thắm	29/08/1994	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.CNTP-3
153	55134068	Đinh Thị Bích	Thảo	21/01/1995	Ninh Bình	Nữ	Khá	55.CNTP-3
154	55131703	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	22/03/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-3
155	55131711	Nguyễn Thị Thu	Thảo	07/03/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-3
156	55131724	Trần Thị Thu	Thảo	12/02/1994	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
157	55131697	Nguyễn Thanh Yến	Thảo	27/08/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
158	55131774	Trương Thanh	Thiên	10/11/1995	Quảng Nam	Nữ	Khá	55.CNTP-3
159	55131773	Trần Quang	Thiên	06/02/1995	Gia Lai	Nam	Khá	55.CNTP-3
160	55133938	Huỳnh Thị Minh	Thơ	09/08/1995	Phú Yên	Nữ	Giỏi	55.CNTP-3
161	55131836	Võ Thị Hoài	Thơ	16/04/1995	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	55.CNTP-3
162	55134507	Nguyễn Thị	Thơm	19/03/1995	Nghệ An	Nữ	Khá	55.CNTP-3
163	55131838	Phạm Thị	Thơm	03/09/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
164	55131908	Lê Huỳnh Minh	Thư	10/01/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3

3. Công nghệ thực phẩm

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Lớp
165	55131910	Nguyễn Anh	Thư	08/08/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
166	55131914	Nguyễn Thị Diệu	Thư	06/07/1995	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	55.CNTP-3
167	55131855	Trương Văn	Thuận	13/01/1995	Quảng Nam	Nam	Khá	55.CNTP-3
168	55134419	Huỳnh Thị Thu	Thúy	02/03/1995	Bình Định	Nữ	Giỏi	55.CNTP-3
169	55131890	Lê Thị	Thúy	25/12/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
170	55131898	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	01/01/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
171	55131902	Trần Thanh	Thúy	27/07/1995	Khánh Hòa	Nữ	Khá	55.CNTP-3
172	55134294	Lê Thị Thanh	Thúy	15/05/1995	Quảng Nam	Nữ	Khá	55.CNTP-3
173	55131871	Đinh Thị	Thúy	10/05/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-3
174	55131904	Đặng Thị	Thuyết	02/11/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
175	55131937	Trần Thị Kim	Thy	26/06/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
176	55131945	Võ Thị Cẩm	Tiên	10/05/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.CNTP-3
177	55134433	Phạm Ngọc Phương	Trâm	19/09/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
178	55132058	Huỳnh Ngọc Bảo	Trâm	30/06/1995	Kon Tum	Nữ	Khá	55.CNTP-3
179	55132071	Nguyễn Thị Kiều	Trâm	13/08/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
180	55132076	Trương Thị Bích	Trâm	12/04/1994	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
181	55132079	Võ Nữ Kiều	Trâm	06/02/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
182	55132035	Nguyễn Thùy	Trang	28/03/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.CNTP-3
183	55132046	Trần Thị Thúy	Trang	12/02/1995	Khánh Hoà	Nữ	Giỏi	55.CNTP-3
184	55132009	Dương Thị Huỳnh	Trang	22/12/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
185	55132026	Nguyễn Thị	Trang	26/02/1995	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.CNTP-3
186	55132033	Nguyễn Thị Minh	Trang	21/01/1995	Nghệ An	Nữ	Trung bình	55.CNTP-3
187	55132122	Nguyễn Lê Phương	Trinh	14/05/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
188	55132131	Trần Thị Huyền	Trinh	16/04/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
189	55132146	Hồ Thị Thúy	Trúc	06/06/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
190	55132155	Huỳnh Văn	Trung	19/01/1995	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	55.CNTP-3
191	55132184	Nguyễn Công	Tú	20/07/1995	Bình Định	Nam	Khá	55.CNTP-3
192	55132198	Đinh Văn	Tuấn	15/07/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	55.CNTP-3
193	55134947	Bùi Minh	Tùng	06/08/1995	Kiên Giang	Nam	Khá	55.CNTP-3
194	55132243	Trần Thị Thanh	Tuyền	25/12/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
195	55132247	Lê Thị Ánh	Tuyết	10/03/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
196	55132278	Trương Nữ Hạ	Uyên	30/11/1995	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	55.CNTP-3
197	55133764	Nguyễn Tường	Vi	29/12/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3
198	55132384	Phạm Thị Huyền	Vy	20/12/1995	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.CNTP-3
199	55132409	Lương Thị Kim	Yến	07/06/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.CNTP-3

Danh sách có 199 sinh viên

4. Công nghệ sau thu hoạch

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Lớp
1	55134233	Nguyễn Hữu	Ân	24/04/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.STH
2	55134922	Nguyễn Bảo Trâm	Anh	07/06/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH
3	55133840	Lê Phương	Anh	01/06/1994	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH
4	55134361	Phạm Thị Hồng	Chung	05/04/1995	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.STH
5	55130165	Nguyễn Quốc	Cường	16/10/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	55.STH
6	55133828	Đặng Thị Bích	Diệu	13/01/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH
7	55135079	Trần Thị	Dung	02/10/1994	Khánh Hòa	Nữ	Khá	55.STH
8	55130264	Trần Đào Kỳ	Duyên	11/09/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.STH
9	55132511	Nguyễn Đắc Thu	Hằng	08/06/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH
10	55134494	Nguyễn Thị	Hằng	20/02/1995	Gia Lai	Nữ	Khá	55.STH
11	55133769	Bùi Diệu	Hiền	26/09/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH

4. Công nghệ sau thu hoạch

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Lớp
12	55134686	Trần Thị Mỹ	06/12/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH
13	55134575	Nguyễn Thị Lan	10/03/1994	Đắk Lắk	Nữ	Khá	55.STH
14	55134988	Lê Thị	02/12/1995	Nam Định	Nữ	Khá	55.STH
15	55134610	Thái Thị	15/04/1995	Nghệ An	Nữ	Khá	55.STH
16	55135011	Hồ Lê Thanh	16/08/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH
17	55135029	Nguyễn Thị Hoài	07/10/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.STH
18	55133996	Nguyễn Thị Ái	29/10/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH
19	55134081	Lương Thị Phương	20/02/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH
20	55135062	Đặng Thị Bích	02/10/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH
21	55134280	Nguyễn Thị Bích	24/11/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.STH
22	55134693	Võ Thị Thùy	02/08/1994	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	55.STH
23	55135056	Phan Huyền	13/01/1995	Hà Tĩnh	Nữ	Khá	55.STH
24	55134238	Mai Thị Ánh	22/09/1994	Quảng Nam	Nữ	Khá	55.STH
25	55134207	Lê Hoài Đình	20/02/1995	Bình Định	Nam	Khá	55.STH
26	55133723	Nguyễn Thái Thị Hồng	29/04/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH
27	55134439	Lê Thị	21/11/1995	Bình Định	Nữ	Khá	55.STH
28	55134694	Hoàng Thị	15/03/1995	Quảng Trị	Nữ	Khá	55.STH
29	55134117	Lê Thị Hà	13/08/1995	Quảng Bình	Nữ	Khá	55.STH
30	55133497	Lê Quang Như	18/05/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH
31	55134687	Dương Đình Lệ	01/09/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH
32	55134540	Lê Thị Tuyết	30/12/1995	Quảng Trị	Nữ	Khá	55.STH
33	55134016	Phạm Thị Minh	04/04/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.STH
34	55133715	Nguyễn Thị Ngọc	21/06/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH
35	55135055	Nguyễn Thị	18/10/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH
36	55131921	Võ Hồng Anh	22/12/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH
37	55132701	Nguyễn Thị Thu	25/04/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH
38	55134704	Đinh Thị Huyền	04/03/1994	Kon Tum	Nữ	Khá	55.STH
39	55133743	Đoàn Thị Tú	06/12/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH
40	55135000	Nguyễn Thị	10/06/1995	Phú Yên	Nữ	Khá	55.STH
41	55134229	Bùi Thị Tường	06/08/1995	Bình Định	Nữ	Giỏi	55.STH
42	55134585	Hoàng Thị Thanh	01/12/1993	Thừa Thiên -Huế	Nữ	Khá	55.STH
43	55135074	Lương Thị Hồng	01/08/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	55.STH
44	55134945	Nguyễn Trần Hoàng	09/06/1995	Khánh Hoà	Nữ	Giỏi	55.STH

Danh sách có 44 sinh viên



DANH SÁCH TỐT NGHIỆP QUÝ III NĂM 2017

Theo Quyết định số 725 /QĐ-ĐHNT ngày 14 / 8 /2017

Loại hình đào tạo: **Cao đẳng chính quy**

1. Công nghệ chế biến thủy sản

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Lớp
1	54160342	Nguyễn Thị Nhật	Khiêm	10/05/1994	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	54C.CBTS
2	55161328	Phan Thị Kim	Sáng	01/01/1994	Bình Định	Nữ	Khá	55C.CBTS
3	56160848	Hồ Thị Mỹ	Dung	18/12/1996	Phú Yên	Nữ	Trung bình	56C.CBTS
4	56163199	Võ Thị Mỹ	Duyên	27/12/1996	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	56C.CBTS
5	56160889	Nguyễn Ngọc	Hải	16/09/1996	Phú Yên	Nam	Khá	56C.CBTS
6	56161083	Lê Thị Thu	Hằng	02/05/1996	Phú Yên	Nữ	Khá	56C.CBTS
7	56160890	Phan Văn	Hoan	11/11/1996	Phú Yên	Nam	Trung bình	56C.CBTS
8	56160328	Phan Thị Thanh	Hồng	26/09/1996	Bình Định	Nữ	Trung bình	56C.CBTS
9	56163579	Nguyễn Thị	Hương	01/12/1995	Nghệ An	Nữ	Khá	56C.CBTS
10	56160419	Võ Thị Thanh	Loan	28/09/1996	Bình Định	Nữ	Khá	56C.CBTS
11	56161196	Nguyễn Thị	Lợi	02/02/1996	Hà Tĩnh	Nữ	Trung bình	56C.CBTS
12	56163185	Lê Thị Ngọc	Quyên	28/04/1996	Ninh Thuận	Nữ	Khá	56C.CBTS
13	56162975	Nguyễn Thị Ngọc	Tâm	27/11/1996	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CBTS
14	56162820	Trần Thị Thu	Thảo	24/01/1996	Khánh Hoà	Nữ	Giỏi	56C.CBTS
15	56161534	Nguyễn Thị Kim	Thuận	15/04/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CBTS
16	56160429	Phạm Thị Hoài	Thương	21/07/1996	Bình Định	Nữ	Khá	56C.CBTS
17	56160725	Phạm Thị Minh	Trâm	03/08/1996	Phú Yên	Nữ	Khá	56C.CBTS
18	56160357	Võ Thị Tổ	Trình	24/11/1996	Bình Định	Nữ	Khá	56C.CBTS
19	56162974	Nguyễn Thị Phước	Tuyền	23/10/1996	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CBTS
20	56165050	Trần Hữu	Vương	20/05/1996	Bình Định	Nam	Trung bình	56C.CBTS
21	56160274	Trương Thị Kim	Xanh	22/06/1996	Bình Định	Nữ	Trung bình	56C.CBTS

Danh sách có 21 sinh viên

2. Công nghệ thực phẩm

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Lớp
1	54160389	Lưu Khắc Mỹ	Linh	26/05/1993	Hồng Kông	Nữ	Khá	54C.CNTP-1
2	54160671	Phạm Văn	Thông	26/10/1991	Khánh Hoà	Nam	Khá	54C.CNTP-1
3	55161504	Nguyễn Thị Thùy	Anh	25/10/1995	Thái bình	Nữ	Trung bình	55C.CNTP-1
4	55161525	Phạm Long	Bảo	25/07/1994	Khánh Hoà	Nam	Khá	55C.CNTP-1
5	55163272	Bùi Thị Thanh	Hoa	10/03/1995	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	55C.CNTP-1
6	55161139	Nguyễn Thị	Hồng	08/03/1995	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	55C.CNTP-1
7	55161140	Nguyễn Thị Thu	Huân	17/02/1995	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	55C.CNTP-1
8	55160353	Lê Hồ Hải	Khánh	24/01/1995	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	55C.CNTP-1
9	55161867	Lương Văn	Lập	01/08/1995	Phú Yên	Nam	Khá	55C.CNTP-1
10	55160405	Trần Dương Khánh	Linh	12/04/1995	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	55C.CNTP-1
11	55162334	Trần Lê Thanh	Thùy	28/08/1995	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	55C.CNTP-1
12	55161930	Nguyễn Thị Trúc	Ly	13/09/1995	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	55C.CNTP-2
13	55162974	Trần Thị Mai	Sen	18/09/1994	Hà Tĩnh	Nữ	Khá	55C.CNTP-2
14	55162195	Lê Thị	Sự	08/02/1995	Phú Yên	Nữ	Trung bình	55C.CNTP-2
15	55160920	Lương Thanh	Trực	07/06/1995	Khánh Hoà	Nam	Trung bình	55C.CNTP-3
16	55160028	Nguyễn Thị	Tươi	24/04/1995	Nghệ An	Nữ	Trung bình	55C.CNTP-3
17	56163526	Trần Thị Ngọc	Cầm	17/05/1996	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CNTP-1
18	56160756	Thiên Thị Kiều	Diễm	21/08/1996	Phú Yên	Nữ	Trung bình	56C.CNTP-1
19	56160234	Phạm Thị Hiền	Diệu	22/05/1996	Quảng Ngãi	Nữ	Trung bình	56C.CNTP-1
20	56160452	Phạm Thị	Diệu	01/08/1995	Bình Định	Nữ	Khá	56C.CNTP-1
21	56161453	Lê Thị Thu	Giang	19/04/1995	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	56C.CNTP-1

15



2. Công nghệ thực phẩm

TT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Lớp
22	56162951	Nguyễn Tường Giang	20/04/1996	Khánh Hoà	Nam	Khá	56C.CNTP-1
23	56161100	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	28/01/1996	Phú Yên	Nữ	Khá	56C.CNTP-1
24	56160630	Phùng Văn Hào	20/01/1996	Phú Yên	Nam	Khá	56C.CNTP-1
25	56162421	Phạm Xuân Hào	26/11/1996	Khánh Hoà	Nam	Khá	56C.CNTP-1
26	56161584	Nguyễn Thị Mỹ Hào	08/06/1996	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	56C.CNTP-1
27	56162584	Nguyễn Thị Hồng Hào	02/05/1996	Phú Yên	Nữ	Khá	56C.CNTP-1
28	56163541	Phạm Thị Mai Hậu	20/01/1996	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CNTP-1
29	56161594	Nguyễn Thị Hiền	12/02/1996	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CNTP-1
30	56160691	Huỳnh Thị Mỹ Hoa	24/12/1996	Phú Yên	Nữ	Khá	56C.CNTP-1
31	56162893	Lý Thị Ngọc Hoa	21/08/1996	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CNTP-1
32	56161444	Nguyễn Thị Kim Hoan	10/03/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CNTP-1
33	56160775	Ngô Thanh Huệ	02/02/1996	Phú Yên	Nữ	Khá	56C.CNTP-1
34	56160403	Võ Thị Mai Hương	21/02/1996	Bình Định	Nữ	Khá	56C.CNTP-1
35	56163399	Nguyễn Ngọc Khoan	21/01/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	56C.CNTP-1
36	56160226	Nguyễn Thị Kiều	04/07/1996	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	56C.CNTP-1
37	56160418	Lê Thị Tra	30/01/1996	Bình Định	Nữ	Khá	56C.CNTP-1
38	56163506	Nguyễn Thị Chi	06/10/1996	Bình Định	Nữ	Khá	56C.CNTP-2
39	56160826	Nguyễn Thị Kim Lại	10/09/1996	Phú Yên	Nữ	Khá	56C.CNTP-2
40	56162577	Nguyễn Khánh Lâm	10/06/1995	Khánh Hoà	Nam	Khá	56C.CNTP-2
41	56160777	Ngô Thị Len	19/05/1996	Phú Yên	Nữ	Khá	56C.CNTP-2
42	56160634	Võ Thị Liễu	01/04/1996	Phú Yên	Nữ	Khá	56C.CNTP-2
43	56161304	Đinh Thị Liễu	09/11/1996	Đắk Lắk	Nữ	Khá	56C.CNTP-2
44	56160895	Nguyễn Thị Hồng Linh	19/03/1996	Phú Yên	Nữ	Khá	56C.CNTP-2
45	56160225	Trần Thị Lợi	16/02/1996	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	56C.CNTP-2
46	56160338	Trương Thị Diễm Ly	14/03/1996	Bình Định	Nữ	Khá	56C.CNTP-2
47	56161088	Lê Thị Thanh Nhã	10/07/1996	Phú Yên	Nữ	Khá	56C.CNTP-2
48	56163492	Đỗ Triệu Hồng Nhung	12/12/1996	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CNTP-2
49	56161222	Trần Thị Kim Oanh	07/02/1995	Đắk Lắk	Nữ	Khá	56C.CNTP-2
50	56160177	Nguyễn Thị Minh Phụng	04/02/1996	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	56C.CNTP-2
51	56163169	Não Thị Kim Phương	05/04/1995	Ninh Thuận	Nữ	Trung bình	56C.CNTP-2
52	56163577	Nguyễn Hoàng Phương	02/08/1996	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CNTP-2
53	56162469	Nguyễn Thành Quy	22/01/1996	Khánh Hoà	Nam	Khá	56C.CNTP-2
54	56162800	Nguyễn Thị Băng Tâm	08/04/1996	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CNTP-2
55	56163598	Nguyễn Đức Thạch	01/01/1996	Bình Định	Nam	Khá	56C.CNTP-2
56	56161733	Nguyễn Thị Ánh	07/12/1996	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
57	56160844	Phạm Thị Định	04/02/1996	Phú Yên	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
58	56161080	Võ Thị Đông	24/09/1996	Phú Yên	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
59	56163421	Trần Thị Sáu	01/01/1995	Quảng Bình	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
60	56160495	Vương Thị Thanh Thảo	12/08/1996	Bình Định	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
61	56160539	Nguyễn Thị Thảo	03/09/1996	Gia Lai	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
62	56162689	Nguyễn Anh Thảo	21/02/1996	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
63	56160222	Huỳnh Văn Thịnh	13/05/1995	Quảng Ngãi	Nam	Khá	56C.CNTP-3
64	56160813	Hà Anh Thư	15/05/1996	Phú Yên	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
65	56162578	Đỗ Thanh Thúc	10/01/1996	Khánh Hoà	Nam	Khá	56C.CNTP-3
66	56160182	Võ Thị Thanh Thúy	10/05/1996	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
67	56160801	Đặng Thị Kim Thúy	24/04/1996	Phú Yên	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
68	56162813	Trần Thị Thúy	01/12/1996	Đắk Lắk	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
69	56162911	Phạm Thị Thu Thùy	20/01/1996	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
70	56160698	Trương Thị Ngọc Trai	25/11/1996	Phú Yên	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
71	56160161	Nguyễn Thị Tố Trâm	04/04/1996	Quảng Ngãi	Nữ	Khá	56C.CNTP-3

10

2. Công nghệ thực phẩm

TT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	GT	Xếp loại	Lớp
72	56165011	Đỗ Thị Hồng	Trâm	10/04/1996	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
73	56165010	Nguyễn Đắc Huyền	Trân	30/10/1996	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
74	56160400	Nguyễn Thị Thu	Trang	20/02/1996	Bình Định	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
75	56160857	Huỳnh Thị Bảo	Trang	12/03/1996	Phú Yên	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
76	56160494	Võ Ngọc	Trụ	01/01/1996	Bình Định	Nam	Khá	56C.CNTP-3
77	56161484	Lê Phương	Trúc	17/04/1995	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
78	56161597	Lê Thị Ngọc	Trúc	07/05/1996	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
79	56161593	Trần Ngọc	Tú	01/10/1996	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	56C.CNTP-3
80	56163052	Cao Ngọc	Tuấn	24/11/1996	Khánh Hoà	Nam	Khá	56C.CNTP-3
81	56160330	Trần Minh	Tường	07/02/1996	Bình Định	Nam	Trung bình	56C.CNTP-3
82	56162277	Sử Diệp	Tuyền	08/11/1996	Khánh Hoà	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
83	56160240	Trần Thanh	Vy	01/01/1996	Kon Tum	Nữ	Khá	56C.CNTP-3
84	56162455	Trần Thị Kim	Vân	20/07/1996	Khánh Hoà	Nữ	Trung bình	56C.CNTP-3

Danh sách có 84 sinh viên

Handwritten signature